CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
**CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU CẢNG HẢI PHÒNG KHU VỰC 1**

Số: 4668/TB-HQKV1

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hải An, ngày 17 tháng 9 năm 2024*

# THÔNG BÁO
## Về việc tìm chủ hàng hóa tồn đọng

*Căn cứ Điều 58 Luật Hải quan;*

*Căn cứ Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan.*

Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực 1 thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các lô hàng tồn được lưu giữ tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ; Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu (chi tiết theo danh sách đính kèm).

Thời hạn để người đến nhận hàng là 60 ngày, kể từ ngày thông báo. Đối với hàng hóa dễ bị hư hỏng, hàng đông lạnh, hóa chất nguy hiểm, độc hại, hàng hóa có hạn sử dụng còn dưới 60 ngày, thời hạn để người đến nhận hàng là 15 ngày, kể từ ngày thông báo.

Quá thời hạn theo Thông báo này mà không có người đến nhận, Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực 1 sẽ xem xét, xử lý hàng hóa tồn đọng theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Đ/c Chi cục trưởng (để báo cáo);
- Tạp chí Hải quan (để ph/hợp);
- Trang Thông tin về tài sản Công (để ph/hợp);
- Cổng thông tin điện tử Cục HQHP (để ph/hợp);
- Lưu: VT, HS, GSHQ.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU CẢNG HẢI PHÒNG KHU VỰC 1
CỤC HẢI QUAN TP. HẢI PHÒNG

**Võ Sỹ Hùng**

CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU
CẢNG HẢI PHÒNG KHU VỰC 1

# DANH SÁCH HÀNG HÓA TỒN ĐỌNG

(Kèm theo Thông báo tìm chủ hàng hóa tồn đọng số /TB-HQKV1 ngày 17 tháng 9 năm 2024)

| STT | Tên hàng | Số lượng, trọng lượng | Số container | Người gửi, địa chỉ | Người nhận, địa chỉ | Số vận đơn | Tên PTVT | Ngày nhập cảnh | Địa điểm lưu giữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1450 CARTONS OF FROZEN BUFFALO OFFALS | 34.2 | SZLU9138610 | AHMED & CO. (COLD STORAGE &EXPORTS) PVT. LTD., 34, 35 & 36, MAFCO, APM, SECTOR - 18, VASHI, NAVI MUMBAI - 400703, MAHARASHTRA, INDIA. GST NO.: 27AAACI2563B1Z0 | QUANGPHU WAREHOUSING AND TRADINGLIMITED, ADD: LOT CN4.4F+LOT CN4.4G +LOT CN4.4H DINH VU INDUSTRIAL PARK (UNDER DINH VU - CAT HAI ECONOMIC ZONE) DONG HAI 2 WARD, HAI AN DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIET NAM ** | BLPLBOM2400177 | BANGKOK | 04/05/2024 | Tân Vũ |
| 2 | 34 PKG PLASTICS MATERIAL HS CODE: 39199090 | 25.7 | WHSU5317627 | YEE CHUNG LOGISTICS CO LTD NO.201A,MAI PO SAN TSUEN YUEN LONG, N.T.,HONG KONG | LIEN MINH IMPORT EXPORT SERVICEAND TRADE CO., LTD C4,QUANG CHAU INDUSTRIAL PARK,VIET YEN TOWN,BAC GIANG PROVINCE MR TUAN 0904300962 ** | 022E513781 | TOKYO TOWER | 17/04/2024 | Tân Vũ |
| 3 | 34 CTN RECYCLING MATERIALS FOR CAST ALUMINIUM ALLOYS | 31.5 | WHSU6047167 | TONGLI TRADING (HONGKONG) COMPANYLIMITED 903 DANNIES HSE,20 LUARD RD., HONG KONG EMAIL:ZHENHUI0310@GMAIL.COM PIC MS MICHAELE TEL 94015385 | 0104242130#43/GPMT-BTNMT,07/02/2024# VIET PHAP ALUMINIUMJOINT STOCK COMPANY-VIET PHAPALUMINIUM FACTORY #NO.1, N3 BUILDING, NATIONAL UNIVERSITY OF EDUCATION 1 * | 022E508532 | WAN HAI 173 | 15/03/2024 | Tân Vũ |
| 4 | 34 CTN RECYCLING MATERIALS FOR CAST ALUMINIUM ALLOYS | 31.5 | WHSU6047167 | TONGLI TRADING (HONGKONG) COMPANYLIMITED 903 DANNIES HSE,20 LUARD RD., HONG KONG EMAIL:ZHENHUI0310@GMAIL.COM PIC MS MICHAELE TEL 94015385 | 0104242130#43/GPMT-BTNMT,07/02/2024# VIET PHAP ALUMINIUMJOINT STOCK COMPANY-VIET PHAPALUMINIUM FACTORY #NO.1, N3 BUILDING, NATIONAL UNIVERSITY OF EDUCATION 1 * | 022E508532 | WAN HAI 173 | 15/03/2024 | Tân Vũ |
| 5 | 1CONTAINER(S), N.OPP FLAKES | 25000 | CMAU8862388 | ESHINE CHEMICAL CO., LTD 36,SAENGNIM DAERO 669 BEON-GIL, SAENGNIM-MYEON GIMHAE-CITY, GYEONGSANGNAM-DO, | DONG HAI PLASTIC COMPANY LIMITED KM 39,HIGHWAY 5,VINH HUNG COMMUNE, BINH GIANG DISTRICT, HAI DUONG PROVINCE, VIET NAM | AFW0251660 | PEARL RIVER BRIDGE | 09/04/2024 | Tân Vũ |

| STT | Tên hàng | Số lượng, trọng lượng | Số container | Người gửi, địa chỉ | Người nhận, địa chỉ | Số vận đơn | Tên PTVT | Ngày nhập cảnh | Địa điểm lưu giữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 1CONTAINER(S), N.OPP FLAKES | 25000 | SEKU6051499 | HAIKOU YITONG BREAD MEAL TRADE CO.,LTD ROOM 3-302 XINGLI LONGYUAN HAIKENG ROAD HAIKOU CITY, CHINA LINSHANHUAI 13707573166 | HOANG LONG AGRICULTURAL DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY 710/10 HUYNH TAN PHAT STREET, TAN PHU WARD, DIST 7, HCMC, VIET NAM* | COAU7248511730 | INSPIRE | 21/03/2024 | Tân Vũ |
| 7 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.42 | CMAU8903379 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 8 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.37 | BEAU5611416 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 9 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.81 | CMAU8653048 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 10 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.21 | CMAU7665511 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 11 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.33 | CMAU7000516 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |

| STT | Tên hàng | Số lượng, trọng lượng | Số container | Người gửi, địa chỉ | Người nhận, địa chỉ | Số vận đơn | Tên PTVT | Ngày nhập cảnh | Địa điểm lưu giữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.31 | SEGU4311247 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 13 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.46 | SEKU5989850 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 14 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.2 | BMOU6443311 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 15 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.33 | SEKU5635517 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 16 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.3 | TCLU6447627 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |
| 17 | COMPRESSED, BALES OF RE-GIN COTTONCROP YEAR 2023HS VIETNAM | 20.2 | CMAU3739370 | AMERICAN FIBER LLC, 8571 CORDES CIRCLE, GERMANTOWN TN 38139, USA, | THAI BINH COTTON COMPANY LIMITED, PLOT AREA 7820.3M2, PHONGPHU, INDUSTRIAL PARK . TIEN PHONG WARD,, THAI BINH CITY, THAIBINH PROVINCE,, VIETNAM . TAX ID: 1000943038, | NAM6789995A | PHUC THAI | 06/06/2024 | Tân Vũ |

| STT | Tên hàng | Số lượng, trọng lượng | Số container | Người gửi, địa chỉ | Người nhận, địa chỉ | Số vận đơn | Tên PTVT | Ngày nhập cảnh | Địa điểm lưu giữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | 1 UNT PASSENGER VEHICLE (UN3171 CLASS9) | 4.7 | WHSU0015434 | HANKYU HANSHIN EXPRESS CO.,LTD. 7F KHD TOKYO BLDG., 3-3-9,SHIMBASHI MINATO-KU, TOKYO, 105-0004 JAPAN TEL:050-3816-1922/FAX:03-6745-7641 | HANKYU HANSHIN EXPRESS(VIETNAM)CO.,LTD. 0102846465# #DAO DUY ANH TOWER 6TH FLOOR 9 DAO DUY ANH STREET, DONG DA DISTRICT, HANOI, VIETNAM ** | 015EA05155 | WAN HAI 173 | 05/06/2024 | Tân Vũ |
| 19 | BOVINE MEAT AND BONE MEAL | 31 | FANU1645572 | BEEF PARAGUAY S.A. CMTE. JULIAN INSFRAN ESQ. EDIMBURGO ASUNCION - PARAGUAY | VIET TECHNOLOGIES & TRADING JOINT STOCK COMPANY LOT 556, ZONE 2, HIGHWAY 5, QUAN TOAN WARD, HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX ID: 0200664720** | HLCUAS0240201760 | CTP FORTUNE | 24/05/2024 | Tân Vũ |
| 20 | BOVINE MEAT AND BONE MEAL | 31.3 | DRYU9753179 | BEEF PARAGUAY S.A. CMTE. JULIAN INSFRAN ESQ. EDIMBURGO ASUNCION - PARAGUAY | VIET TECHNOLOGIES & TRADING JOINT STOCK COMPANY LOT 556, ZONE 2, HIGHWAY 5, QUAN TOAN WARD, HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX ID: 0200664720** | HLCUAS0240201760 | CTP FORTUNE | 24/05/2024 | Tân Vũ |
| 21 | BOVINE MEAT AND BONE MEAL | 32.3 | HLBU1084607 | BEEF PARAGUAY S.A. CMTE. JULIAN INSFRAN ESQ. EDIMBURGO ASUNCION - PARAGUAY | VIET TECHNOLOGIES & TRADING JOINT STOCK COMPANY LOT 556, ZONE 2, HIGHWAY 5, QUAN TOAN WARD, HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX ID: 0200664720** | HLCUAS0240201760 | CTP FORTUNE | 24/05/2024 | Tân Vũ |
| 22 | BOVINE MEAT AND BONE MEAL | 31.6 | FFAU1235810 | BEEF PARAGUAY S.A. CMTE. JULIAN INSFRAN ESQ. EDIMBURGO ASUNCION - PARAGUAY | VIET TECHNOLOGIES & TRADING JOINT STOCK COMPANY LOT 556, ZONE 2, HIGHWAY 5, QUAN TOAN WARD, HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX ID: 0200664720** | HLCUAS0240201760 | CTP FORTUNE | 24/05/2024 | Tân Vũ |
| 23 | BOVINE MEAT AND BONE MEAL | 31.9 | HLXU6552360 | BEEF PARAGUAY S.A. CMTE. JULIAN INSFRAN ESQ. EDIMBURGO ASUNCION - PARAGUAY | VIET TECHNOLOGIES & TRADING JOINT STOCK COMPANY LOT 556, ZONE 2, HIGHWAY 5, QUAN TOAN WARD, HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX ID: 0200664720** | HLCUAS0240201760 | CTP FORTUNE | 24/05/2024 | Tân Vũ |

| STT | Tên hàng | Số lượng, trọng lượng | Số container | Người gửi, địa chỉ | Người nhận, địa chỉ | Số vận đơn | Tên PTVT | Ngày nhập cảnh | Địa điểm lưu giữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | BOVINE MEAT AND BONE MEAL | 32 | HLBU2852090 | BEEF PARAGUAY S.A. CMTE. JULIAN INSFRAN ESQ. EDIMBURGO ASUNCION - PARAGUAY | VIET TECHNOLOGIES & TRADING JOINT STOCK COMPANY LOT 556, ZONE 2, HIGHWAY 5, QUAN TOAN WARD, HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX ID: 0200664720** | HLCUAS0240201760 | CTP FORTUNE | 23/05/2024 | Tân Vũ |
| 25 | BOVINE MEAT AND BONE MEAL | 31 | TCLU6668504 | BEEF PARAGUAY S.A. CMTE. JULIAN INSFRAN ESQ. EDIMBURGO ASUNCION - PARAGUAY | VIET TECHNOLOGIES & TRADING JOINT STOCK COMPANY LOT 556, ZONE 2, HIGHWAY 5, QUAN TOAN WARD, HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY, VIETNAM TAX ID: 0200664720** | HLCUAS0240201760 | CTP FORTUNE | 23/05/2024 | Tân Vũ |
| 26 | Thép tấm R | 235 tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | XINYU IRON AND STEEL CO.,LTD | HAI PHONG COMERCIAL JOINT STOCK COMPANY | 104845SH226 | HONG YUN YONG HENG | 15/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 27 | Thép lá c | 215 cuộn | Hàng rời/lẻ/kiện | ZHONGHANG INTERNATIONAL MINERALS AND RESOURCES CO;LTD | KIM QUOC STEEL CO.,LTD | HPJT30-35/40/41 | BBG CHONGZUO | 17/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 28 | Thép tấm R | 309 TẤM | Hàng rời/lẻ/kiện | XINYU IRON & STEEL CO.LTD | ANH DUONG SHIPBUILDING STEEL CO.LTD & HAI PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK COMPANY | LHS24037CSHHP05 | LIN HAI 2 | 14/02/2024 | Hoàng Diệu |
| 29 | Thép lá c | 210 CUỘN | Hàng rời/lẻ/kiện | ZHEJIANG ZHONGTUO SUPPLY CHAIN MANAGEMENT CO.LTD | VUONG STEEL CO.LTD | HPJT29/54/73-75 | HUA YANG ROSE | 10/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 30 | Thép lá c | 210 CUỘN | Hàng rời/lẻ/kiện | ZHEJIANG ZHONGTUO SUPPLY CHAIN MANAGEMENT CO.LTD | VUONG STEEL CO.LTD | HPJT55-59 | HUA YANG ROSE | 10/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 31 | Thép tấm rời | 1051 tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | TANGSHAN FENGRUN SHUIXIN METAL PRODUCTS MANUFACTURI | NORTHERN STEEL JOINT STOCK COMPANY(NOSCO) | TW2246JT03 | JIN JUN | 16/09/2022 | Hoàng Diệu |
| 32 | Thép tấm rời | 733 tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | WUCHAN ZHONGDA INTERNATIONAL GROUP CO.,LTD | NORTHERN STEEL JOINT STOCK COMPANY(NOSCO) | TW2246JT04 | JIN JUN | 16/09/2022 | Hoàng Diệu |
| 33 | Thép lá cuộn | 34 cuộn | Hàng rời/lẻ/kiện | GUANGZHOU WANHUI TRADING CO.,LTD | STAVIAN INDUSTRIAL METAL JOINT STOCK COMPANY | HPJT71/72 | HUAYANG ROSE | 10/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 34 | Thép tấm rời | 2 tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | XINYU IRON AND STEEL CO.,LTD | HAIPHONG COMMERCIAL JOINT STOCK COMPANY | NJ24083SHHP09 | NAVI JENNY | 24/03/2024 | Hoàng Diệu |
| 35 | Thép tấm rời | 300 tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | XINYU IRON AND STEEL CO.,LTD | ANH DUONG SHIPBUILDING STEEL CO.,LTD | NJ24083SHHP15 | NAVI JENNY | 24/03/2024 | Hoàng Diệu |
| 36 | Thép lá cuộn | 120 cuộn | Hàng rời/lẻ/kiện | TANGSHAN JINGJIN CO.,LTD | CONG TY CO PHAN DAU TU THUONG MAI TONG HOP KHOI NGUYEN | TW2426JT64/65 | TM HAI HA 988 | 11/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 37 | Thép lá cuộn | 9 cuộn | Hàng rời/lẻ/kiện | HANGZHOU JIAHANG TRADING CO.,LTD | STAVIAN INDUSTRIAL METAL JOINT STOCK COMPANY | TW2433JT66A-69A | ZHE HAI 526 | 10/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 38 | Thép lá | 13 cuộn | Hàng rời/lẻ/kiện | HANGZHOU JIAHANG TRADING | STAVIAN INDUSTRIAL METAL | TW2433JT66B-69B | ZHE HAI 526 | 10/04/2024 | Hoàng Diệu |

| STT | Tên hàng | Số lượng, trọng lượng | Số container | Người gửi, địa chỉ | Người nhận, địa chỉ | Số vận đơn | Tên PTVT | Ngày nhập cảnh | Địa điểm lưu giữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Thép lá C | 1 cuộn | Hàng rời/lẻ/kiện | VOSA HAI PHONG | KHÔNG CHỦ | Hàng ngoài vận đơn | DERYOUNG SPRING | 04/02/2024 | Hoàng Diệu |
| 40 | Thép tấm R | 2 Tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | AGE LINES CO., LTD | KHÔNG CHỦ | Hàng ngoài vận đơn | BJ QUEEN | 20/03/2024 | Hoàng Diệu |
| 41 | XE XÚC CŨ | 1 XE | Hàng rời | KENKI WORLD CO.LTD | PHU THANH INVESTMENT INDUSTRY CO.LTD. Đ/C: NATIONAL ROUTE 21A, VAN LAM, LIEM TIET COMMUNE, PHU LY, HA NAM | KBHW-0350-4946 | PULAU GALEN | 23/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 42 | THÉP LÁ CUỘN | 215 CUỘN | Hàng rời | ZHEJIANG ZHONGTUO SUPPLY CHAIN MANAGEMENT CO.LTD | VUONG STEEL CO.LTD. Đ/C: 122 TUE TINH STREET, WARD 12, DISTRICT 11, HO CHI MINH | HPJT22-27 | XI HU | 01/05/2024 | Hoàng Diệu |
| 43 | Sắt hình b | 90 bó | Hàng rời/lẻ/kiện | HANGZHOU DALAN IMPORT & EXPORT CO.,LTD | ANH DUONG INVESTMENT AND TRADING JOJNT STOCK COMPANY | 104794SH206 | BJ QUEEN | 20/3/2024 | Hoàng Diệu |
| 44 | Thép lá c | 225 cuộn | Hàng rời/lẻ/kiện | HANGZHOU JIAHANG TRADING CO.,LTD | (1) HDBANK: BIS NGUYEN THI MINH KHAI STR BEN NGHE WARD DISTRICT 1 HOCHIMINH CITY,VIETNAM<br>(2) KIM QUOC STEEL CO.,LTD | HPJT76-79/84-86/88-91 | HUA YANG ROSE | 10/04/2024 | Hoàng Diệu |
| 45 | Sắt hình B | 122 Bó | Hàng rời/lẻ/kiện | GUANG ZHOU W.Q.S INTERNATIONAL TRADING CO;LTD | TRUONGTHANH CONSTRUCTION CO.,LTD | HPXG14 | BRIGHT KOWA | 18/05/2024 | Hoàng Diệu |
| 46 | Thép tấm r | 346 Tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | XINYU IRON AND STEEL CO.,LTD | XINSTEEL SINGAPORE PTE LTD | 104927SH202 | LUCKY STAR | 23/05/2024 | Hoàng Diệu |
| 47 | THÉP LÁ CUỘN | 19 CUỘN | Hàng rời/lẻ/kiện | HANGZHOU JIAHANG TRADING CO.LTD | HA VUONG TRADING CO.LTD | HPJT49 | KANG MAN | 20/05/2024 | Hoàng Diệu |
| 48 | Thép tấm rời | 230 tấm | Hàng rời/lẻ/kiện | ZHONGPU(HAN DAN) IRON | ANH DUONG SHIPBUILDING STEEL CO.,LTD | HPJT94 | GONG YIN 1 | 13/05/2024 | Hoàng Diệu |
| 49 | CT thiết bị | 4 chi tiết | Hàng rời | Không xác định | Không xác định | Ngoài vận đơn | SILVER PEACE | 15/12/2023 | Hoàng Diệu |